

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	11 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	14 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	17
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	18 - 63

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014996 ngày 13 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
36/UBCK-GPHĐKD	25/12/2006	Cấp phép lần đầu
67/UBCK-GP	24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
92/UBCK-GPĐCCTCK	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
115/GPĐC-UBCK	03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
38/GPĐC-UBCK	27/08/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
32/GPĐC-UBCK	05/09/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
44/GPĐC-UBCK	12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 22 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 534.295.060.000 VND, vốn chủ sở hữu là 610.048.776.809 VND và tổng tài sản là 1.361.144.072.173 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Bà Đinh Thị Hoa	Phó Chủ tịch	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Ông Nguyễn Nam Sơn	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Ông Phan Thanh Diệm	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Bà Văn Thị Lan Hương	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là bà Nguyễn Thanh Thảo, bổ nhiệm ngày 08 tháng 03 năm 2013.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Nguyễn Trung Hà, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thanh Thảo được ông Nguyễn Trung Hà ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo giấy ủy quyền số 03-13/UQ-HĐQT ngày 5 tháng 4 năm 2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

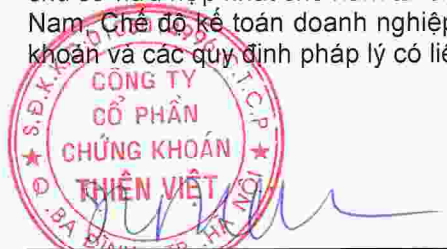
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 61061644/18610403-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") và công ty con, được lập ngày 10 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 63, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này trong báo cáo kiểm toán phát hành ngày 8 tháng 3 năm 2016.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Nguyễn Quốc Tuấn
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1841-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.336.339.720.405	626.371.065.394
110	I. Tài sản tài chính		1.317.834.423.565	625.907.426.900
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	17.506.961.706	60.115.301.423
111.1	a. Tiền		16.506.961.706	35.615.301.423
111.2	b. Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	24.500.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	6.1	336.728.411.722	269.270.842.162
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.3	749.500.000.000	230.900.000.000
114	4. Các khoản cho vay	6.4	90.999.383.698	43.162.352.714
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.2	48.466.258.872	12.058.258.872
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.5	(2.929.837.651)	(1.688.480.000)
117	7. Các khoản phải thu	7	41.203.782.243	6.762.462.111
117.1	a. Phải thu bán các tài sản tài chính		19.552.500.000	2.041.616.000
117.2	b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		21.651.282.243	4.720.846.111
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		21.651.282.243	4.720.846.111
118	8. Trả trước cho người bán	8	20.998.268.026	201.062.778
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		3.842.506.697	4.975.837.367
122	10. Các khoản phải thu khác	9	11.518.688.252	149.789.473
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		18.505.296.840	463.638.494
131	1. Tạm ứng		8.538.462	7.038.462
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	675.838.378	456.600.032
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13	17.820.920.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		24.804.351.768	28.100.735.699
220	I. Tài sản cố định		8.681.246.176	4.883.141.062
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.910.790.106	4.101.012.769
222	a. Nguyên giá		18.056.362.035	19.224.613.840
223a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(14.145.571.929)	(15.123.601.071)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.770.456.070	782.128.293
228	a. Nguyên giá		12.053.276.309	6.756.247.194
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(7.282.820.239)	(5.974.118.901)
240	II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	4.990.529.115
250	III. Tài sản dài hạn khác		8.524.113.812	8.247.273.742
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	1.067.258.000	1.032.681.805
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	926.692.816	735.421.754
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	14	2.618.258.460	2.880.084.306
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	3.911.904.536	3.599.085.877
256	5. Lợi thế thương mại	16	7.598.991.780	9.979.791.780
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.361.144.072.173	654.471.801.093

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		751.095.295.364	80.471.255.864
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		751.095.295.364	80.471.255.864
311	1. Vay ngắn hạn	19	636.533.000.000	40.000.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	236.385.079	80.147.735
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	18	51.391.046.399	2.317.198.179
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	39.700.852.000	-
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	12.856.272.258	14.085.695.082
323	6. Phải trả người lao động		6.038.552.042	10.809.389.143
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	887.985.574	42.633.033
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	23	1.306.126.676	1.254.293.876
331	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	2.145.075.336	11.881.898.816
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		610.048.776.809	574.000.545.229
410	I. Vốn chủ sở hữu		610.048.776.809	574.000.545.229
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		501.653.250.800	440.807.689.800
411.1	a. Vốn góp của chủ sở hữu		534.295.060.000	476.438.880.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		534.295.060.000	476.438.880.000
411.2	b. Thặng dư vốn cổ phần		1.089.741.383	-
411.5	c. Cổ phiếu quỹ		(33.731.550.583)	(35.631.190.200)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		11.732.959.822	21.337.561.568
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		24.801.359.822	21.337.561.568
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	25.2	71.599.020.965	90.317.222.032
417.1	a. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		71.599.020.965	90.317.222.032
418	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		262.185.400	200.510.261
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.361.144.072.173	654.471.801.093

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	26.1	46.189.912.474	46.189.912.474
005	2. Ngoại tệ các loại	26.2	7.138.430.798	15.262.056.961
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (*)	26.3	49.358.756	43.343.888
007	4. Cổ phiếu quỹ (*)	26.4	4.070.750	4.300.000
008	5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty	26.5	172.980.750.000	141.974.830.000
009	6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Công ty	26.6	22.430.000	3.380.000
010	7. Tài sản tài chính chờ về của Công ty		5.000.000.000	-
012	8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty	26.7	54.708.700.000	9.198.700.000

(*) Số dư các tài khoản này thể hiện số lượng chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư (*)	26.8	89.925.093	74.667.272
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		80.963.670	64.039.018
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		3.828	1.734.390
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		7.920.000	7.920.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		636.985	636.985
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		400.610	336.879
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (*)	26.9	1.490.606	1.492.340
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.490.606	1.492.340
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (*)	26.10	932.571	524.380

(*) Số dư các tài khoản này thể hiện số lượng chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	4. Tiền gửi của khách hàng	26.11	59.764.940.474	71.806.955.023
027	a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		59.758.999.483	71.799.002.094
029	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		5.940.991	7.952.929
029.1	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		5.534.760	7.549.477
029.2	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		406.231	403.452
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.12	59.764.940.474	71.806.955.023
031.1	a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		59.138.158.303	71.690.282.558
031.2	b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		626.782.171	116.672.465
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	26.13	1.290.767.375	1.138.934.575


Bà Nguyễn Thị Vân
Người lập


Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng


Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		87.679.242.682	58.051.373.274
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	58.390.933.998	40.702.912.416
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	15.964.267.784	3.007.227.258
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.3	13.324.040.900	14.341.233.600
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	27.3	32.025.084.243	20.372.979.452
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.3	8.054.264.182	7.845.780.333
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27.4	14.446.802.168	49.993.577.183
08	5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	27.4	3.840.000.000	-
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	27.4	393.995.539	361.340.505
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	27.4	18.607.675.000	69.681.222.292
11	8. Thu nhập từ hoạt động khác	27.4	2.462.717.800	467.416.067
20	Cộng doanh thu hoạt động		167.509.781.614	206.773.689.106
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(26.506.854.658)	(38.190.059.510)
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	(5.660.127.379)	(5.328.585.881)
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	(20.626.508.968)	(32.823.620.842)
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		(220.218.311)	(37.852.787)
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(5.401.346.841)	(3.746.478.551)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		(2.884.163.056)	(6.283.344.132)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	(10.193.085.085)	(10.180.773.962)
29	5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	(348.993.000)	-
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	29	(398.960.288)	-
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	29	(8.683.213.761)	(16.465.762.712)
32	8. Chi phí các dịch vụ khác		(5.845.936.362)	(2.914.351.479)
40	Cộng chi phí hoạt động		(60.262.553.051)	(77.780.770.346)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		6.965.335	102.225.170
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		3.832.589.632	3.032.577.915
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	28	3.839.554.967	3.134.803.085
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(100.824.820)	(57.111.118)
52	2. Chi phí lãi vay		(18.687.741.044)	(4.393.622.935)
60	Cộng chi phí tài chính	30	(18.788.565.864)	(4.450.734.053)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	32	(21.620.389.493)	(18.438.402.917)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		70.677.828.173	109.238.584.875
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		11.194.667.021	4.274.731.537
72	2. Chi phí khác		(134.991.753)	(497.336.152)
80	Cộng kết quả hoạt động khác	31	11.059.675.268	3.777.395.385
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		81.737.503.441	113.015.980.260
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		81.737.503.441	113.015.980.260
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	33	(14.842.338.341)	(23.812.875.524)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	(14.580.512.495)	(23.812.875.524)
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.3	(261.825.846)	-
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		66.895.165.100	89.203.104.736
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		66.833.489.961	89.202.594.475
203	2. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		61.675.139	510.261

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT KHÁC SAU THUẾ TNDN		-	-
400	Tổng thu nhập toàn diện hợp nhất		66.895.165.100	89.203.104.736
401	1. Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		66.833.489.961	89.202.594.475
402	2. Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát		61.675.139	510.261
500	XII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		66.833.489.961	89.202.594.475
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34.5	1.388	1.953
	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	34.5	1.388	1.775


Bà Nguyễn Thị Vân
Người lập


Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng


Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03b-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		81.737.503.441	113.015.980.260
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.818.782.002	3.022.228.170
03	- Khấu hao TSCĐ		4.782.323.201	3.248.940.235
06	- Chi phí lãi vay	30	18.687.741.044	4.393.622.935
08	- Dự thu tiền lãi		(21.651.282.243)	(4.620.335.000)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		5.903.598.835	29.816.393.584
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		4.662.241.184	29.816.393.584
13	- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		1.241.357.651	-
30	4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(686.960.200.595)	54.213.948.581
31	- Tăng tài sản tài chính FVTPL		(72.119.810.744)	(76.627.720.725)
32	- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(518.600.000.000)	107.500.000.000
33	- (Tăng)/giảm các khoản cho vay		(47.837.030.984)	1.474.389.689
34	- Tăng tài sản sẵn tài chính sẵn sàng để bán AFS		(36.408.000.000)	-
35	- Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(17.510.884.000)	(2.041.616.000)
36	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		4.720.846.111	11.013.011.708
37	- Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		1.133.330.670	978.052.264
39	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(32.166.104.027)	32.368.515.855
40	- (Tăng)/giảm các tài sản khác		(52.492.813)	115.507.752
41	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		252.839.518	-
42	- Giảm chi phí trả trước		(410.509.408)	(236.632.917)
43	- Thuế TNDN đã nộp	20	(14.867.805.900)	(23.828.527.357)
44	- Lãi vay đã trả		(18.095.228.021)	(4.505.542.126)
45	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán		88.774.700.221	(2.171.009.305)
47	- (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(1.203.955.265)	2.991.137.140
48	- (Giảm)/tăng phải trả người lao động		(4.770.837.101)	8.050.179.047
50	- Giảm phải trả, phải nộp khác		56.237.343	(9.492.639)
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.855.496.195)	(856.303.805)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(597.500.316.317)	200.068.550.595

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03b-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	11,12	(1.209.099.200)	(9.538.029.315)
63	2. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	(11.704.000.000)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.209.099.200)	(21.242.029.315)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.989.381.000	-
73	2. Tiền vay gốc	19	1.902.226.825.013	1.157.479.847.750
73.2	a. Tiền vay khác		1.902.226.825.013	1.157.479.847.750
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(1.305.693.825.013)	(1.262.414.847.750)
74.3	a. Tiền chi trả gốc vay khác		(1.305.693.825.013)	(1.262.414.847.750)
76	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(43.421.305.200)	(23.163.693.250)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		556.101.075.800	(128.098.693.250)
90	(GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(42.608.339.717)	50.727.828.030
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	4	60.115.301.423	9.387.473.393
101.1	Tiền		35.615.301.423	9.387.473.393
101.2	Các khoản tương đương tiền		24.500.000.000	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	4	17.506.961.706	60.115.301.423
103.1	Tiền		16.506.961.706	35.615.301.423
103.2	Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	24.500.000.000



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03b-CTCK/HN



PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		556.701.299.400	471.694.727.300
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(467.090.406.100)	(272.734.811.600)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.066.048.931.988	2.390.991.453.017
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.215.472.578.598)	(2.632.628.941.652)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(367.163.956)	(338.141.391)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		65.273.953.717	60.800.240.292
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(17.136.051.000)	(11.970.545.396)
20	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(12.042.014.549)	5.813.980.570
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	26.11	71.806.955.023	65.992.974.453
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		71.806.955.023	65.992.974.453
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		71.799.002.094	65.992.974.453
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		7.952.929	-
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	26.11	59.764.940.474	71.806.955.023
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		59.764.940.474	71.806.955.023
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		59.758.999.483	71.799.002.094
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		5.940.991	7.952.929

Bà Nguyễn Thị Vân
Người lập

Ông Lê Quang Tiên
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B04-CTCK/HN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm			Số dư cuối năm	
		Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2015 VND	Ngày 31/12/2016 VND	
		Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND			
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.1	430.000.000.000	476.438.880.000	46.438.880.000	-	57.856.180.000	476.438.880.000	534.295.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	1.089.741.383	-	1.089.741.383	-	1.089.741.383
3. Cổ phiếu quỹ		(35.631.190.200)	(35.631.190.200)	-	-	1.899.639.617	(35.631.190.200)	(33.731.550.583)
4. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	25.1	16.784.385.048	21.337.561.568	4.553.176.520	-	3.463.798.254	21.337.561.568	11.732.959.822
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		16.784.385.048	21.337.561.568	4.553.176.520	-	3.463.798.254	21.337.561.568	24.801.359.822
6. Lợi nhuận chưa phân phối	25.2	83.830.147.596	90.317.222.032	89.202.594.475	(82.715.520.039)	66.833.489.961	90.317.222.032	71.599.020.965
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	200.510.261	200.510.261	-	61.675.139	200.510.261	262.185.400
TỔNG CỘNG		511.767.727.492	574.000.545.229	144.948.337.776	(82.715.520.039)	132.768.682.991	(96.720.451.411)	610.048.776.809

Wen



Bà Nguyễn Thị Vân
Người lập

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (thuyết minh)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp tại ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các văn bản sửa đổi khác.

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
36/UBCK-GPHĐKD	25/12/2006	Cấp phép lần đầu Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
67/UBCK-GP	24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
92/UBCK-GPĐCCTCK 115/GPĐC-UBCK	05/12/2007 03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
38/GPĐC-UBCK	27/08/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
32/GPĐC-UBCK	05/09/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND
44/GPĐC-UBCK	12/12/2016	

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 22 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 67 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 64 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 534.295.060.000 VND, vốn chủ sở hữu là 610.048.776.809 VND và tổng tài sản là 1.361.144.072.173 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (thuyết minh)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt, là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005793 ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ lần đầu số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 21/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 9 năm 2015 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty con có trụ sở tại lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty nắm 99,20% phần vốn chủ sở hữu và 99,20% quyền biểu quyết trong công ty con này (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 99,20%).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (thuyết minh)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.

Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 334").

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 và Thông tư 334 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính, theo đó tất cả các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp ghi nhận theo giá trị thị trường phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- ▶ Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Thông tư 210 và Thông tư 334 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 34.7.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính. Các khoản chênh lệch tăng không được ghi nhận do Luật kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

3.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá gốc do Luật kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

3.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.10 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất - Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí quản lý công ty chứng khoán*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm
Phần mềm tin học	1 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 3 năm

3.16 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ ba (3) đến ba mươi sáu (36) tháng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.18 Các khoản vay

Các khoản vay được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

3.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.20 Lợi ích của nhân viên

3.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản và phụ cấp hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng

3.20.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.25 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

3.26 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.27 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	53.157.632	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	16.453.804.074	35.615.301.423
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	24.500.000.000
	17.506.961.706	60.115.301.423

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
a. Của Công ty	60.559.550	4.603.057.239.500
- Cổ phiếu	18.899.550	438.592.219.500
- Trái phiếu	39.260.000	4.140.225.020.000
- Chứng khoán khác	2.400.000	24.240.000.000
b. Của nhà đầu tư	265.974.399	4.055.213.706.500
- Cổ phiếu	263.574.399	4.030.973.706.500
- Chứng khoán khác	2.400.000	24.240.000.000
	326.533.949	8.658.270.946.000

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	281.609.215.750	254.520.165.672	284.520.905.010	260.133.257.462
REE	29.219.822.922	29.219.822.922	29.219.822.922	27.619.326.000
FCN	24.274.794.676	21.454.839.000	19.651.068.880	18.527.076.000
CII	24.254.348.591	24.109.290.208	87.779	86.400
FPT	19.086.311.158	19.086.311.158	34.466.556.399	34.466.556.399
SSI	15.803.267.000	13.474.804.000	-	-
LDG	13.390.522.555	7.113.600.000	12.616.537.053	11.114.988.300
TRC	15.366.808.000	10.464.332.500	15.366.808.000	7.980.276.000
VSC	13.361.672.631	13.361.672.631	11.808.240.196	11.808.240.196
VCB	13.268.117.725	13.268.117.725	117.725	117.725
HCM	11.837.416.332	10.444.881.600	95.188	92.400
TNG	10.650.460.230	7.084.824.600	9.918.077.133	9.163.700.000
MSN	10.029.187.000	9.616.968.000	-	-
Cổ phiếu khác	81.066.486.930	75.820.701.328	151.473.493.735	139.452.798.042
Cổ phiếu chưa niêm yết	21.841.147.348	7.176.746.050	21.841.147.348	9.137.584.700
SHG	21.829.306.858	7.174.160.000	21.829.306.858	9.134.800.000
Cổ phiếu khác	11.840.490	2.586.050	11.840.490	2.784.700
Trái phiếu niêm yết	50.791.500.000	50.791.500.000	-	-
Chứng chỉ quỹ	24.240.000.000	24.240.000.000	-	-
	378.481.863.098	336.728.411.722	306.362.052.358	269.270.842.162

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết				
- NHTM CP Tiên Phong	36.408.000.000	36.408.000.000	-	-
- CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	9.058.258.872	9.058.258.872	9.058.258.872	9.058.258.872
- CTCP Viễn Thông Tinh Văn	3.000.000.000	1.311.520.000	3.000.000.000	1.311.520.000
	48.466.258.872	46.777.778.872	12.058.258.872	10.369.778.872

6.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH BIDV	749.500.000.000	749.500.000.000	230.900.000.000	230.900.000.000

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 13 tháng (31/12/2015: kỳ hạn gốc 13 tháng).

Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi kỳ hạn là 658.997 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (31/12/2015: 58.400 triệu đồng).

6.4 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	88.740.016.473	87.498.658.822	41.626.116.313	41.626.116.313
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	2.259.367.225	2.259.367.225	1.536.236.401	1.536.236.401
	90.999.383.698	89.758.026.047	43.162.352.714	43.162.352.714

6.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản cho vay và phải thu	1.241.357.651	-
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.688.480.000	1.688.480.000
	2.929.837.651	1.688.480.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (tiếp theo)

Chi tiết các TSTC hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng năm nay					Giá trị lập dự phòng năm nay VND	Giá trị lập dự phòng năm trước VND	Mức trích lập năm nay VND
		Số lượng cổ phiếu	Giá sổ sách kế toán VND	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC VND	Giá trị lập dự phòng năm nay VND	Giá trị lập dự phòng năm trước VND			
I	HTM		749.500.000.000	749.500.000.000	-	-	-	-	
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		749.500.000.000	749.500.000.000	-	-	-	-	
II	Cho vay		90.999.383.698	89.758.026.047	(1.241.357.651)	(1.241.357.651)	-	1.241.357.651	
	Cho vay kỳ quý		88.740.016.473	87.498.658.822	(1.241.357.651)	(1.241.357.651)	-	1.241.357.651	
	Ứng trước		2.259.367.225	2.259.367.225	-	-	-	-	
III	AFS (cổ phiếu)	5.470.870	48.466.258.872	46.777.778.872	(1.688.480.000)	(1.688.480.000)	-	-	
	NHTM CP Tiên Phong	4.551.000	36.408.000.000	36.408.000.000	-	-	-	-	
	CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	869.870	9.058.258.872	9.058.258.872	-	-	-	-	
	CTCP Viễn Thông Tinh Vân	50.000	3.000.000.000	1.311.520.000	(1.688.480.000)	(1.688.480.000)	-	-	
			888.965.642.570	886.035.804.919	(2.929.837.651)	(1.688.480.000)	(1.688.480.000)	1.241.357.651	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Các khoản phải thu thanh toán bù trừ T+2	19.552.500.000	2.041.616.000
- <i>Cổ phiếu niêm yết</i>	19.552.500.000	2.041.616.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	21.651.282.243	4.720.846.111
- <i>Cổ tức</i>	298.080.000	293.392.500
- <i>Lãi dự thu</i>	21.353.202.243	4.427.453.611
	<u>41.203.782.243</u>	<u>6.762.462.111</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tạm ứng mua chứng chỉ quỹ Đầu tư Tăng trưởng TVAM	20.686.820.000	-
Tạm ứng khác	311.448.026	201.062.778
	<u>20.998.268.026</u>	<u>201.062.778</u>

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim	11.472.550.000	-
Các khoản phải thu khác	46.138.252	149.789.473
	<u>11.518.688.252</u>	<u>149.789.473</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	675.838.378	456.600.032
- <i>Phí bảo trì hệ thống</i>	256.398.370	-
- <i>Tiền thuê văn phòng</i>	140.616.000	144.795.600
- <i>Phí bảo hiểm</i>	26.794.674	114.171.814
- <i>Phí dịch vụ khác</i>	252.029.334	197.632.618
Chi phí trả trước dài hạn	926.692.816	735.421.754
- <i>Chi phí trả trước mua thiết bị tin học</i>	683.436.800	545.808.245
- <i>Chi phí trả trước mua công cụ, dụng cụ</i>	243.256.016	189.613.509
	<u>1.602.531.194</u>	<u>1.192.021.786</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.491.567.770	16.889.326.690	641.122.500	202.596.880	19.224.613.840
Mua trong năm	-	49.259.200	853.340.000	-	902.599.200
Xóa sổ	-	(2.070.851.005)	-	-	(2.070.851.005)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.491.567.770	14.867.734.885	1.494.462.500	202.596.880	18.056.362.035
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.467.749.283	12.831.010.909	641.122.500	183.718.379	15.123.601.071
Khấu hao trong năm	23.818.487	948.593.221	101.531.654	18.878.501	1.092.821.863
Xóa sổ	-	(2.070.851.005)	-	-	(2.070.851.005)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.491.567.770	11.708.753.125	742.654.154	202.596.880	14.145.571.929
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	23.818.487	4.058.315.781	-	18.878.501	4.101.012.769
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	3.158.981.760	751.808.346	-	3.910.790.106

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng trong năm là 12.875.799.634 đồng (năm trước: 13.904.396.792 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.454.700.794	2.301.546.400	6.756.247.194
Tăng trong năm:			
- Mua mới	306.500.000	-	306.500.000
- Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.990.529.115	-	4.990.529.115
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>9.751.729.909</u>	<u>2.301.546.400</u>	<u>12.053.276.309</u>
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.242.119.963	1.731.998.938	5.974.118.901
Hao mòn trong năm	771.772.632	536.928.706	1.308.701.338
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>5.013.892.595</u>	<u>2.268.927.644</u>	<u>7.282.820.239</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	<u>212.580.831</u>	<u>569.547.462</u>	<u>782.128.293</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>4.737.837.314</u>	<u>32.618.756</u>	<u>4.770.456.070</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng trong năm là 6.602.747.195 đồng (năm trước: 5.247.650.194 đồng).

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Đặt cọc ngắn hạn hoạt động mua bán trái phiếu	17.820.920.000	-
Đặt cọc dài hạn cho các hoạt động khác	1.067.258.000	1.032.681.805
	<u>18.888.178.000</u>	<u>1.032.681.805</u>

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 33.3)	337.696.000	371.465.600
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh số 33.3)	2.280.562.460	2.508.618.706
	<u>2.618.258.460</u>	<u>2.880.084.306</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm.

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền nợ ban đầu	279.404.721	279.404.721
Tiền nợ bổ sung	3.037.484.942	2.735.975.772
Tiền lãi phân bổ trong năm	595.014.873	583.705.384
	<u>3.911.904.536</u>	<u>3.599.085.877</u>

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua lại 99,2% cổ phần công ty con TVAM trong năm trước.

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Giá gốc		
Số dư đầu năm	11.904.000.000	-
Tăng trong năm	-	11.904.000.000
Số dư cuối năm	<u>11.904.000.000</u>	<u>11.904.000.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.924.208.220	-
Phân bổ trong năm	2.380.800.000	1.924.208.220
Số dư cuối năm	<u>4.305.008.220</u>	<u>1.924.208.220</u>
Giá trị ghi sổ		
Số dư đầu năm	<u>9.979.791.780</u>	-
Số dư cuối năm	<u>7.598.991.780</u>	<u>9.979.791.780</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán	180.509.226	34.989.514
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	55.875.853	45.158.221
	236.385.079	80.147.735

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số dư đầu năm</i> <i>VND</i>
Phải trả mua các tài sản tài chính	50.791.500.000	809.900.000
Phải trả chi phí bảo trì phần mềm	384.581.250	1.263.658.010
Phải trả khác	214.965.149	243.640.169
	51.391.046.399	2.317.198.179

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

19. VAY NGẮN HẠN

	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	40.000.000.000	1.270.850.825.013	(1.065.500.825.013)	245.350.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	536.376.000.000	(145.193.000.000)	391.183.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	95.000.000.000	(95.000.000.000)	-
	40.000.000.000	1.902.226.825.013	(1.305.693.825.013)	636.533.000.000

Các khoản vay của Công ty được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (Thuyết minh số 6.3).

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm VND
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 33)	9.832.205.763	14.580.512.495	(14.867.805.900)	9.544.912.358
2	Thuế giá trị gia tăng	438.450.332	1.860.767.500	(2.036.357.832)	262.860.000
3	Thuế thu nhập cá nhân	3.815.038.987	8.636.275.266	(9.402.814.353)	3.048.499.900
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên	3.714.991.136	4.126.387.907	(5.042.889.807)	2.798.489.236
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư	49.331.557	2.460.547.669	(2.263.887.602)	245.991.624
	- Thuế TNCN khấu trừ của người cung cấp dịch vụ	50.107.717	61.350.673	(108.496.422)	2.961.968
	- Thuế TNCN khấu trừ từ cổ tức	608.577	1.987.989.017	(1.987.540.522)	1.057.072
		14.085.695.082	25.077.555.261	(26.306.978.085)	12.856.272.258

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đây là khoản tiền mà các nhà đầu tư đặt cọc cho Công ty để tìm kiếm và mua trái phiếu Chính phủ.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	635.146.056	42.633.033
Phải trả chi phí dịch vụ chuyên môn	252.839.518	-
	887.985.574	42.633.033

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.290.767.375	1.138.934.575
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.359.301	115.359.301
	1.306.126.676	1.254.293.876

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	11.881.898.816	8.775.411.818
Trích trong năm (Thuyết minh số 25.2)	4.553.176.520	3.950.286.998
Sử dụng trong năm	(14.290.000.000)	(843.800.000)
Số dư cuối năm	2.145.075.336	11.881.898.816

25. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

25.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm Đơn vị	Số đầu năm Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành	53.429.506	47.643.888
Cổ phiếu thường	53.429.506	47.643.888
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	53.429.506	47.643.888
Cổ phiếu thường	53.429.506	47.643.888
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ)	4.070.750	4.300.000
Cổ phiếu thường	4.070.750	4.300.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	49.358.756	43.343.888
Cổ phiếu thường	49.358.756	43.343.888

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

25. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 *Vốn góp của chủ sở hữu* (tiếp theo)

Trong năm 2016, vốn góp của chủ sở hữu tăng từ 476.438.880.000 đồng lên 534.295.060.000 đồng thông qua hai lần tăng vốn điều lệ như sau:

- ▶ Lần thứ nhất, theo Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK, Công ty đã ghi nhận tăng vốn điều lệ từ 476.438.880.000 đồng lên 520.005.060.000 đồng thông qua việc phát hành 4.356.618 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu (tổng giá trị là 43.566.180.000 đồng) từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (30.497.780.000 đồng) và nguồn Quỹ dự trữ vốn điều lệ (13.068.400.000 đồng).
- ▶ Lần thứ hai, theo Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC-UBCK, Công ty đã ghi nhận tăng vốn điều lệ từ 520.005.060.000 đồng lên 534.295.060.000 đồng thông qua việc phát hành 1.429.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu (tổng giá trị là 14.290.000.000 đồng) từ Quỹ khen thưởng phúc lợi.

25.2 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	71.599.020.965	90.317.222.032

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông như sau:

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	90.317.222.032	83.830.147.596
Lãi đã thực hiện năm nay	66.833.489.961	89.202.594.475
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	157.150.711.993	173.032.742.071
Số trích các quỹ từ lợi nhuận		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 24)	(4.553.176.520)	(3.950.286.999)
- Quỹ dự trữ điều lệ	(3.463.798.254)	(4.553.176.520)
- Quỹ dự phòng tài chính	(3.463.798.254)	(4.553.176.520)
Số lãi phân phối cho cổ đông năm nay	(74.070.918.000)	(69.658.880.000)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	(43.573.138.000)	(23.220.000.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	(30.497.780.000)	(46.438.880.000)
Tổng thu nhập chưa phân phối cho cổ đông	71.599.020.965	90.317.222.032

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

26.1. *Nợ khó đòi đã xử lý*

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Khoản cho vay hỗ trợ thanh toán	21.474.230.387	21.474.230.387
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	22.628.366.087	22.628.366.087
Phải thu hoạt động tư vấn	973.316.000	973.316.000
Phải thu cổ tức	1.114.000.000	1.114.000.000
	46.189.912.474	46.189.912.474

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

26.2. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
USD	7.138.430.798	15.262.056.961

26.3. Cổ phiếu đang lưu hành

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty	49.358.756	43.343.888

26.4. Cổ phiếu quỹ

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ	4.070.750	4.300.000

26.5 Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch của Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mệnh giá tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	168.480.750.000	141.313.230.000
Mệnh giá tài sản tài chính chờ thanh toán	4.500.000.000	661.600.000
	172.980.750.000	141.974.830.000

26.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.430.000	3.380.000

26.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu (Mệnh giá)	54.708.700.000	9.198.700.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

26.8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của nhà đầu tư

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	80.963.670	64.039.018
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	3.828	1.734.390
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	7.920.000	7.920.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	636.985	636.985
Tài sản tài chính chờ thanh toán	400.610	336.879
	89.925.093	74.667.272

26.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.490.606	1.492.340

26.10 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Cổ phiếu	932.571	524.380

26.11 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	59.758.999.483	71.799.002.094
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	59.132.700.544	71.721.989.910
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	626.298.939	77.012.184
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	5.940.991	7.952.929
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	5.534.760	7.549.477
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	406.231	403.452
	59.764.940.474	71.806.955.023

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

26.12 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.817.595.488	66.403.658.908
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	31.190.813.317	66.286.986.443
<i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	626.782.171	116.672.465
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	27.912.061.600	4.742.913.000
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	27.912.061.600	4.742.913.000
Phải trả khác của Nhà đầu tư	35.283.386	660.383.115
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	35.283.386	660.383.115
	59.764.940.474	71.806.955.023

26.13 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cổ tức và lãi trái phiếu	1.290.767.375	1.138.934.575

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

27. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Cổ phiếu	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay VND
1	Cổ phiếu niêm yết	11.453.656	25.494	296.672.660.582	251.089.553.963	45.583.106.619
	DXG	837.650	12.418	10.401.817.500	10.023.734.832	378.082.668
	NT2	822.370	29.287	24.084.584.000	21.929.168.000	2.155.416.000
	QBS	769.150	9.833	7.563.175.000	7.068.115.000	495.060.000
	MBB	762.200	14.689	11.196.120.000	11.055.000.000	141.120.000
	PGS	580.100	19.085	11.070.950.000	12.478.500.000	(1.407.550.000)
	PVS	568.000	18.688	10.614.800.000	9.348.730.928	1.266.069.072
	FPT	541.480	43.881	23.760.580.000	16.146.836.666	7.613.743.334
	PXS	427.590	12.868	5.502.393.000	5.369.172.000	133.221.000
	HPG	345.000	40.741	14.055.489.000	11.544.949.842	2.510.539.158
	HSG	335.000	41.449	13.885.377.000	8.409.934.552	5.475.442.448
	CSM	310.000	31.144	9.654.546.000	11.377.470.096	(1.722.924.096)
	HBC	286.980	19.218	5.515.323.000	5.197.354.672	317.968.328
	Cổ phiếu khác	4.868.136	29.722	149.367.506.082	121.140.587.375	28.226.918.707
2	Trái phiếu niêm yết	20.880.000	105.534	2.203.553.710.000	2.196.406.010.000	7.147.700.000
	TD1520269	6.500.000	105.968	688.789.800.000	687.294.500.000	1.495.300.000
	TD1520264	6.500.000	102.634	667.120.800.000	663.328.500.000	3.792.300.000
	TD1520271	2.000.000	106.206	212.411.600.000	211.975.500.000	436.100.000
	TD1419081	2.000.000	113.129	226.258.000.000	226.062.000.000	196.000.000
	TD1518360	1.500.000	107.260	160.889.500.000	159.637.500.000	1.252.000.000
	TD1623480	1.000.000	100.615	100.615.000.000	100.615.000.000	-
	TD1626457	500.000	101.027	50.513.500.000	50.537.500.000	(24.000.000)
	TD1520266	450.000	108.595	48.867.750.000	48.867.750.000	-
	TD1419086	430.000	111.832	48.087.760.000	48.087.760.000	-
				2.500.226.370.582	2.447.495.563.963	52.730.806.619

Trong đó:

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

58.390.933.998
(5.660.127.379)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

27. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại năm nay VND	Chênh lệch đánh giá lại năm trước VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay VND
I	FVTPL	378.481.863.098	336.728.411.722	(41.753.451.376)	(37.091.210.192)	(4.662.241.184)
1	Cổ phiếu niêm yết	281.609.215.750	254.520.165.672	(27.089.050.078)	(24.387.647.544)	(2.701.402.534)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	21.841.147.348	7.176.746.050	(14.664.401.298)	(12.703.562.648)	(1.960.838.650)
3	Trái phiếu niêm yết	50.791.500.000	50.791.500.000	-	-	-
4	Chứng chỉ quỹ	24.240.000.000	24.240.000.000	-	-	-
	Trong đó:					
	- Chênh lệch tăng					15.964.267.784
	- Chênh lệch giảm					(20.626.508.968)
II	HTM	749.500.000.000	749.500.000.000	-	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu	90.999.383.698	89.758.026.047	(1.241.357.651)	-	(1.241.357.651)
IV	AFS	48.466.258.872	46.777.778.872	(1.688.480.000)	(1.688.480.000)	-
		1.267.447.505.668	1.222.764.216.641	(44.683.289.027)	(38.779.690.192)	(5.903.598.835)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

27. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	13.324.040.900	14.341.233.600
Từ tài sản tài chính HTM	32.025.084.243	20.372.979.452
Từ các khoản cho vay và phải thu	8.054.264.182	7.845.780.333
	53.403.389.325	42.559.993.385

27.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	14.446.802.168	49.993.577.183
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	3.840.000.000	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	393.995.539	361.340.505
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	18.607.675.000	69.681.222.292
Thu nhập từ hoạt động khác	2.462.717.800	467.416.067
	39.751.190.507	120.503.556.047

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.965.335	102.225.170
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.286.025	102.225.170
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	3.679.310	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.832.589.632	3.032.577.915
	3.839.554.967	3.134.803.085

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	10.193.085.085	10.180.773.962
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	348.993.000	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	398.960.288	-
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	8.683.213.761	16.465.762.712
	19.624.252.134	26.646.536.674

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	100.824.820	57.111.118
Chi phí lãi vay	18.687.741.044	4.393.622.935
	18.788.565.864	4.450.734.053

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Thu nhập khác	11.194.667.021	4.274.731.481
- Thu từ vi phạm hợp đồng của khách hàng	11.164.650.000	-
- Thu khác	30.017.021	4.274.731.481
Chi phí khác	(134.991.753)	(497.336.152)
	11.059.675.268	3.777.395.329

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	10.942.656.606	9.136.490.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.046.088.590	3.132.844.319
Phân bổ chi phí lợi thế thương mại (Thuyết minh số 16)	2.380.800.000	1.924.208.220
BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN	1.198.387.734	1.129.684.633
Chi phí khấu hao TSCĐ	550.849.910	382.572.914
Chi phí công cụ, dụng cụ	339.084.743	275.294.196
Chi phí thuê, phí và lệ phí	47.755.206	121.395.210
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	43.312.500	-
Chi phí vật tư văn phòng	8.531.450	-
Chi phí khác	2.062.922.754	2.335.913.404
	21.620.389.493	18.438.402.917

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2015: 22%)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.580.512.495	23.812.875.524
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	261.825.846	-
	14.842.338.341	23.812.875.524

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	81.737.503.441	113.015.980.260
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty (năm trước: 22%)	16.347.500.687	24.863.515.657
Ảnh hưởng của hợp nhất báo cáo tài chính	476.160.000	423.325.808
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí không được khấu trừ	462.886.787	1.681.214.449
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(735.862)	13.923.166
- Thu nhập từ cổ tức	(2.664.808.180)	(3.155.071.392)
- Lỗi năm trước chuyển sang	(40.490.937)	(14.032.164)
Chi phí thuế TNDN	14.580.512.495	23.812.875.524

Công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Không được chuyển lỗ VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
2012	2017	(253.682.209)	(253.682.209)	-	-
2013	2018	(2.579.578.001)	(2.579.578.001)	-	-
		(2.833.260.210)	(2.833.260.210)	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		Ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	337.696.000	371.465.600	(33.769.600)	-
Dự phòng phải thu khó đòi	2.280.562.460	2.508.618.706	(228.056.246)	-
	2.618.258.460	2.880.084.306		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(261.825.846)	-

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

34.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Quý Đầu tư Tăng trưởng TVAM	Bên liên quan	Thu phí phát hành chứng chỉ quỹ	1.500.000.000	-
		Thu phí quản lý danh mục đầu tư	945.406.249	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quý Đầu tư Tăng trưởng TVAM	Bên liên quan	Đầu tư ngắn hạn	24.240.000.000	-

34.2 Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc trong năm là 3.955.552.727 đồng (năm trước: 2.675.701.818 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Mối giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý quỹ VND	Tổng cộng VND
Năm nay						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	22.895.061.889	87.679.242.682	18.607.675.000	34.671.458.191	7.495.898.819	171.349.336.581
2. Các chi phí trực tiếp	(11.117.566.708)	(28.741.033.923)	(8.602.713.612)	(22.948.555.054)	(5.790.576.327)	(77.200.445.624)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(771.196.351)	(649.983.791)	(429.493.149)	-	-	(1.850.673.291)
4. Thu nhập khác	-	-	11.164.650.000	-	-	11.164.650.000
Kết quả kinh doanh bộ phận	11.006.298.830	58.288.224.968	20.740.118.239	11.722.903.137	1.705.322.492	103.462.867.666
5. Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	(21.725.364.225)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế						81.737.503.441
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016						
1. Tài sản bộ phận	89.867.832.744	429.225.772.591	11.505.250.000	31.507.358.694	6.228.209.536	568.334.423.565
- Tiền	-	4.681.674.197	-	10.308.939.924	2.516.347.585	17.506.961.706
- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL-thuần	-	336.728.411.722	-	-	-	336.728.411.722
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS-thuần	-	46.777.778.872	-	-	-	46.777.778.872
- Các khoản cho vay-thuần	89.758.026.047	-	-	-	-	89.758.026.047
- Dự thu cổ tức/lãi tiền gửi	-	798.587.800	-	20.852.455.554	238.889	21.651.282.243
- Phải thu bán các tài sản tài chính	-	19.552.500.000	-	-	-	19.552.500.000
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	109.806.697	-	32.700.000	-	3.700.000.000	3.842.506.697
- Các khoản phải thu khác	-	20.686.820.000	11.472.550.000	345.963.216	11.623.062	32.516.956.278
2. Tài sản phân bổ	3.269.364.364	66.463.096.387	1.001.304.016	687.447.481.409	-	758.181.246.176
- Tiền gửi kỳ hạn	-	63.254.438.000	-	686.245.562.000	-	749.500.000.000
- Tài sản cố định	3.269.364.364	3.208.658.387	1.001.304.016	1.201.919.409	-	8.681.246.176
3. Tài sản không phân bổ	93.137.197.108	495.688.868.978	12.506.554.016	718.954.840.103	6.228.209.536	1.361.144.072.173
Tổng tài sản	236.385.079	39.700.852.000	-	636.533.000.000	-	676.470.237.079
1. Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	636.533.000.000	-	636.533.000.000
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	236.385.079
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	236.385.079	-	-	-	-	39.700.852.000
- Phải trả người bán ngắn hạn	-	39.700.852.000	-	-	-	-
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	74.625.058.285
Tổng nợ phải trả	236.385.079	39.700.852.000	-	636.533.000.000	-	751.095.295.364

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.4 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>Số dư cuối năm</u> VND	<u>Số dư đầu năm</u> VND
Đến 1 năm	3.061.400.049	2.857.717.500
Trên 1 - 5 năm	2.551.166.708	3.112.797.600
	<u>5.612.566.757</u>	<u>5.970.515.100</u>

34.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u> (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	66.833.489.961	89.202.594.475
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(4.553.176.520)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>66.833.489.961</u>	<u>84.649.417.955</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	48.139.528	43.343.888
Ảnh hưởng pha loãng do phát hành cổ phiếu thưởng (cổ phiếu)	-	4.356.618
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố pha loãng (cổ phiếu)	<u>48.139.528</u>	<u>47.700.506</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.388	1.953
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND)	1.388	1.775

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng và trả cổ tức bằng cổ phiếu năm nay.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.5 *Lãi trên cổ phiếu* (tiếp theo)

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ-ĐHCD ngày 8 tháng 4 năm 2016.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2016 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cho kỳ kế toán hiện tại.

34.6 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do trong năm 2015 và năm 2016, Công ty hầu như không tham gia vào các giao dịch ngoại tệ.

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu trên sàn UPCOM của Công ty là 261.695.428.628 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm đi khoảng 10.982.264.985 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên khoảng 17.356.118.531 VND.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ và ứng trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 6.5*, Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Dưới 3 tháng VND	3 - 6 tháng VND	6 - 12 tháng VND		
Ngày 31 tháng 12 năm 2016						
Các khoản cho vay - gộp	90.323.676.817	95.548.163	-	-	580.158.718	90.999.383.698
Tài sản tài chính khác	100.005.502.587	-	-	-	-	100.005.502.587
Phải thu ban các tài sản tài chính	19.552.500.000	-	-	-	-	19.552.500.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	21.651.043.354	-	-	-	-	21.651.043.354
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.842.506.697	-	-	-	-	3.842.506.697
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	18.888.178.000	-	-	-	-	18.888.178.000
Phải thu khác	36.071.274.536	-	-	-	-	36.071.274.536
Tổng cộng	190.329.179.404	95.548.163	-	-	580.158.718	191.004.886.285

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 - 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh - gộp	-	378.481.863.098	-	-	-	378.481.863.098
Cổ phiếu niêm yết	-	281.609.215.750	-	-	-	281.609.215.750
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	21.841.147.348	-	-	-	21.841.147.348
Trái phiếu	-	50.791.500.000	-	-	-	50.791.500.000
Chứng chỉ quỹ	-	24.240.000.000	-	-	-	24.240.000.000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	-	48.466.258.872	-	-	-	48.466.258.872
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	48.466.258.872	-	-	-	48.466.258.872
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	749.500.000.000	-	-	749.500.000.000
Tiền gửi kỳ hạn	-	-	749.500.000.000	-	-	749.500.000.000
Các khoản cho vay - gộp	675.706.881	-	90.323.676.817	-	-	90.999.383.698
Tài sản tài chính khác	-	3.842.506.697	91.184.072.243	1.067.258.000	3.911.904.536	100.005.741.476
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	19.552.500.000	-	-	19.552.500.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-	21.651.282.243	-	-	21.651.282.243
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	3.842.506.697	-	-	-	3.842.506.697
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	17.820.920.000	1.067.258.000	-	18.888.178.000
Phải thu khác	-	-	32.159.370.000	-	3.911.904.536	36.071.274.536
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	17.506.961.706	-	-	-	17.506.961.706
	675.706.881	448.297.590.373	931.007.749.060	1.067.258.000	3.911.904.536	1.384.960.208.850
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	636.533.000.000	-	-	636.533.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	236.385.079	-	-	-	236.385.079
Phải trả, phải nộp khác	-	93.286.010.649	-	-	-	93.286.010.649
	-	93.522.395.728	636.533.000.000	-	-	730.055.395.728
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	675.706.881	354.775.194.645	294.474.749.060	1.067.258.000	3.911.904.536	654.904.813.122

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

34.7 Phân loại lại số liệu tương ứng

Trong năm, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 210 và Thông tư 334, một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.7 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

a. Trích từ Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TÀI SẢN	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số liệu đã trình bày trước đây) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 210 và Thông tư 334 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	131.922.256.446	(71.806.955.023)	60.115.301.423
1. Tiền	107.422.256.446	(71.806.955.023)	35.615.301.423
2. Các khoản tương đương tiền	24.500.000.000	-	24.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	500.170.842.162	10.369.778.872	510.540.621.034
1. Đầu tư ngắn hạn (**)	537.262.052.354	(537.262.052.354)	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(37.091.210.192)	37.091.210.192	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) (*)	-	269.270.842.162	269.270.842.162
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (*)	-	230.900.000.000	230.900.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	-	(1.688.480.000)	(1.688.480.000)
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS (*)	-	12.058.258.872	12.058.258.872
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	53.209.888.443	2.041.616.000	55.251.504.443
1. Phải thu của khách hàng (**)	4.857.360.451	(4.857.360.451)	-
2. Trả trước cho người bán (**)	201.062.778	-	201.062.778
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (**)	118.476.916	(118.476.916)	-
4. Các khoản phải thu khác (**)	48.032.988.298	(48.032.988.298)	-
4. Các khoản cho vay (*)	-	43.162.352.714	43.162.352.714
7. Các khoản phải thu (*)	-	6.762.462.111	6.762.462.111
a. Phải thu bán các tài sản tài chính (*) [1]	-	2.041.616.000	2.041.616.000
b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính (*)	-	4.720.846.111	4.720.846.111
8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)	-	4.975.837.367	4.975.837.367
9. Các khoản phải thu khác (*)	-	149.789.473	149.789.473
V. Tài sản ngắn hạn khác	468.138.494	(4.500.000)	463.638.494
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	456.600.032	-	456.600.032
2. Tài sản ngắn hạn khác	11.538.462	(11.538.462)	-
3. Tạm ứng	-	7.038.462	7.038.462
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (**)	10.369.778.872	(10.369.778.872)	-
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn (**)	12.058.258.872	(12.058.258.872)	-
a. Chứng khoán sẵn sàng để bán (**)	12.058.258.872	(12.058.258.872)	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)	(1.688.480.000)	1.688.480.000	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.7 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

a. Trích từ Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

TÀI SẢN	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số liệu đã trình bày trước đây) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 210 và Thông tư 334 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại) VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			
V. Tài sản dài hạn khác	18.222.565.522	4.500.000	18.227.065.522
1. Chi phí trả trước dài hạn	735.421.754	-	735.421.754
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.880.084.306	-	2.880.084.306
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.599.085.877	-	3.599.085.877
4. Tài sản dài hạn khác(**)	1.028.181.805	(1.028.181.805)	-
5. Lợi thế thương mại	9.979.791.780	-	9.979.791.780
6. Cầm cố ký quỹ ký cược dài hạn (*)	-	1.032.681.805	1.032.681.805
A. NỢ PHẢI TRẢ	150.236.594.891	(69.765.339.023)	80.471.255.868
I. Nợ ngắn hạn	150.236.594.891	(69.765.339.023)	80.471.255.868
1. Vay và nợ ngắn hạn	40.000.000.000	-	40.000.000.000
2. Phải trả người bán	1.580.263.950	736.934.229	2.317.198.179
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.085.695.082	-	14.085.695.082
4. Phải trả người lao động	10.809.389.143	-	10.809.389.143
5. Chi phí phải trả	42.633.033	-	42.633.033
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác [1]	1.914.676.991	(660.383.115)	1.254.293.876
7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (***)	69.922.037.876	(69.841.890.137)	80.147.739
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.881.898.816	-	11.881.898.816

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(***) Điều chỉnh tiền gửi của nhà đầu tư ra theo dõi ngoại bảng

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.7 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

b. Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CHỈ TIÊU	Năm trước (số liệu đã trình bày trước đây) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 210 và Thông tư 334 VND	Năm trước (trình bày lại) VND
1. Doanh thu	206.901.264.933	(127.575.827)	206.773.689.106
- Doanh thu nghiệp vụ môi giới CK	49.993.577.183	-	49.993.577.183
- Doanh thu hoạt động đầu tư CK (**)	55.044.146.016	(55.044.146.016)	-
- Doanh thu quản lý danh mục đầu tư	50.037.052	(50.037.052)	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn (**)	69.681.222.292	(69.681.222.292)	-
- Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	361.340.505	-	361.340.505
- Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	69.681.222.292	69.681.222.292
- Doanh thu khác (**)	31.770.941.885	(31.770.941.885)	-
1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	-	58.051.373.274	58.051.373.274
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	-	40.702.912.416	40.702.912.416
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	-	3.007.227.258	3.007.227.258
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPPL (*)	-	14.341.233.600	14.341.233.600
2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (*)	-	20.372.979.452	20.372.979.452
3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu (*)	-	7.845.780.333	7.845.780.333
7. Thu nhập từ hoạt động khác (*)	-	467.416.067	467.416.067
III. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	-	3.134.803.085	3.134.803.085
1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện (*)	-	102.225.170	102.225.170
2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh năm (*)	-	3.032.577.915	3.032.577.915
2. Chi phí hoạt động kinh doanh (**)	(79.224.277.141)	79.224.277.141	-
II. Chi phí hoạt động (*)	-	(77.780.770.346)	(77.780.770.346)
1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	-	(38.190.059.510)	(38.190.059.510)
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	-	(5.328.585.881)	(5.328.585.881)
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*)	-	(32.823.620.842)	(32.823.620.842)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL (*)	-	(37.852.787)	(37.852.787)
2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay (*)	-	(3.746.478.551)	(3.746.478.551)
3. Chi phí hoạt động tự doanh (*)	-	(6.283.344.132)	(6.283.344.132)
4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (*)	-	(10.180.773.962)	(10.180.773.962)
6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (*)	-	(16.465.762.712)	(16.465.762.712)
7. Chi phí các dịch vụ khác (*)	-	(2.914.351.479)	(2.914.351.479)
IV. Chi phí tài chính (*)	-	(4.450.734.053)	(4.450.734.053)
1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện (*)	-	(57.111.118)	(57.111.118)
2. Chi phí lãi vay	-	(4.393.622.935)	(4.393.622.935)
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	(16.342.209.976)	-	(16.342.209.976)
Kết quả hoạt động	111.099.010.585	-	111.099.010.585
Thu nhập khác và chi phí khác	3.777.395.329	-	3.777.395.329
Lợi nhuận kế toán trước thuế	114.876.405.914	-	114.876.405.914
Chi phí thuế TNDN	(23.812.875.524)	-	(23.812.875.524)
Lợi nhuận kế toán sau thuế	14.341.233.600	-	14.341.233.600

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo kết quả hoạt động theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động không còn được trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.7 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

c. Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty

CHỈ TIÊU	Năm trước (số liệu đã trình bày trước đây) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 210 và Thông tư 334 VND	Năm trước (trình bày lại VND)
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	75.380.447.820	(65.992.974.427)	9.387.473.393
Tiền	75.380.447.820	(65.992.974.427)	9.387.473.393
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	131.922.256.446	(71.806.955.023)	60.115.301.423
Tiền	107.422.256.446	(71.806.955.023)	35.615.301.423
Các khoản tương đương tiền	24.500.000.000	-	24.500.000.000

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của khách hàng

CHỈ TIÊU	Năm trước (số liệu đã trình bày trước đây) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 210 và Thông tư 334 VND	Năm trước (trình bày lại) VND
II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM CỦA KHÁCH HÀNG	-	65.992.974.453	65.992.974.453
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	-	65.992.974.453	65.992.974.453
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	-	65.992.974.453	65.992.974.453
III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM CỦA KHÁCH HÀNG	-	71.806.955.023	71.806.955.023
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	-	71.806.955.023	71.806.955.023
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	-	71.799.002.094	71.799.002.094
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	7.952.929	7.952.929

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Bà Nguyễn Thị Vân
Người lập



Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2017